

20. HỘI ĐỒNG GIÁO SƯ NGÀNH TÂM LÝ HỌC

a) Các chuyên ngành (Specialization):

- 20.1. Tâm lý học đại cương (General Psychology)
- 20.2. Tâm lý học xã hội (Social Psychology)
- 20.3. Tâm lý học giáo dục (Educational Psychology)
- 20.4. Tâm lý học quản lý (Management Psychology)
- 20.5. Tâm lý học dân tộc (Ethnic Psychology)
- 20.6. Tâm lý học tôn giáo (Religious Psychology)
- 20.7. Tâm lý học thực nghiệm (Experimental Psychology)
- 20.8. Tâm lý học nhân cách (Personality Psychology)
- 20.9. Tâm lý học tham vấn (Consultative Psychology)
- 20.10. Tâm lý học thể thao (Sports Psychology)
- 20.11. Tâm lý học kinh doanh (Business Psychology)
- 20.12. Tâm lý học pháp luật (Legal Psychology)
- 20.13. Tâm lý học lứa tuổi (Developmental Psychology)
- 20.14. Tâm lý học y học (Medical Psychology)
- 20.15. Tâm lý học ngôn ngữ (Linguistic Psychology)
- 20.16. Tâm lý học nghệ thuật (Arts Psychology)
- 20.17. Tâm lý tư vấn (Counseling Psychology)
- 20.18. Công tác xã hội (Social Work)

b) Danh mục tạp chí được tính điểm:

TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm
1.	Các Tạp chí khoa học Việt Nam và Quốc tế		Tạp chí	SSCI, A&HC, ISI, Scopus	0 – 2,0
2.	Các Tạp chí quốc tế khác		Tạp chí	Do HĐGS ngành quyết định cụ thể từng trường hợp.	0 – 1,0 Online 0 – 0,75 Không online
3.	Báo cáo khoa học tại hội nghị khoa học quốc tế		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings), có phản biện khoa học, có chỉ số ISBN	0 – 1,0
4.	Báo cáo khoa học tại hội nghị khoa học quốc gia		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings), có phản biện khoa học, từ năm 2017 phải có chỉ số ISBN	0 – 0,5
5.	Dân tộc học	0866-7632	Tạp chí	Viện Dân tộc học	0 – 0,5
6.	Giáo chức Việt Nam	1859-2920 1859-2902	Tạp chí	Hội Cựu giáo chức Việt Nam	0 – 0,5 trước 2020

(Kèm theo Quyết định số: 42/QĐ-HĐGSNN ngày 06 tháng 7 năm 2022)

7.	Giáo dục (<i>Tên cũ</i> : Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp; Nghiên cứu Giáo dục)	2354-0753-V 2588-1477-E (0866-7476)	Tạp chí	Bộ Giáo dục và Đào tạo	0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2019 0 – 1,0 từ 2021
8.	Giáo dục lý luận Chính trị quân sự	1859-056X	Tạp chí	Học viện Chính trị, Bộ quốc phòng	0 – 0,5 trước 2020
9.	Giáo dục và Xã hội	1859-3917	Tạp chí	Hiệp hội các trường Đại học, Cao đẳng Việt Nam	0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2019
10.	Khoa học	2354-1067 (0866-3719)	Tạp chí	Trường ĐH Sư phạm Hà Nội	0 – 1,0
11.	Khoa học	1859-3100-V 2734-9918-E	Tạp chí	Trường ĐH Sư phạm TP. HCM	0 – 0,5
12.	Khoa học (<i>Tên cũ</i> : Khoa học và giáo dục)	1859-1612	Tạp chí	Trường ĐH Sư phạm – Đại học Huế	0 – 0,5 từ 2016
13.	Khoa học	2354-1431	Tạp chí	Trường ĐH Tân Trào	0 – 0,25 từ 2021
14.	Khoa học	1859-2228	Tạp chí	Trường ĐH Vinh	0 – 0,5 trước 2019
15.	Khoa học Đại học Sài Gòn	1859-3208	Tạp chí	Trường ĐH Sài Gòn	0 – 0,5 trước 2020
16.	Khoa học Đại học Thủ Dầu Một	1859-4433	Tạp chí	Trường ĐH Thủ Dầu Một	0 – 0,5
17.	Khoa học ĐH Huế	1859-1388	Tạp chí	Đại học Huế	0 – 0,5 trước 2021
18.	Khoa học giáo dục Việt Nam (<i>Tên cũ</i> : KH Giáo dục; Thông tin KH giáo dục; Phát triển giáo dục)	2615-8957-V 2615-8965-E	Tạp chí	Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam	0 – 1,0 0 – 0,75 từ 2016
19.	Khoa học và công nghệ	1859-1531	Tạp chí	Đại học Đà Nẵng	0 – 0,5
20.	Khoa học và công nghệ	1859-2171	Tạp chí	Đại học Thái Nguyên	0 – 0,5 trước 2021
21.	Khoa học xã hội và Nhân văn	2354-1172	Tạp chí	Trường ĐH Khoa học xã hội và nhân văn, ĐH Quốc gia Hà Nội	0 – 1,0 từ 2017
22.	Khoa học xã hội Việt Nam, Vietnam social Sciences	1013-4328	Tạp chí	Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	0 – 0,75
23.	Khoa học (Journal of Science)	0866-8612	Tạp chí	Đại học Quốc gia Hà Nội	0 – 1,0 0 – 0,75 từ 2019 đến trước 2020

(Kèm theo Quyết định số: 42/QĐ-HĐGSNN ngày 06 tháng 7 năm 2022)

24.	Nghiên cứu con người	2815-5777 (0328-1557)	Tạp chí	Viện Nghiên cứu con người	0 – 0,5 trước 2020
25.	Nghiên cứu Dân tộc	0866-773X	Tạp chí	Học viện Dân tộc, Ủy ban Dân tộc	0 – 0,25 0 – 0,5 từ 2017 0 – 0,75 từ 2019
26.	Nghiên cứu Gia đình và Giới	1859-1361	Tạp chí	Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới	0 – 0,25 từ 2021
27.	Nghiên cứu nước ngoài	2525-2445	Tạp chí	Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐH Quốc gia Hà Nội	0 – 1,0 từ 2017
28.	Nghiên cứu văn học (Tên cũ: Văn học)	1859-2856	Tạp chí	Viện Văn học	0 – 0,5 trước 2020
29.	Ngôn ngữ	0866-7519	Tạp chí	Viện Ngôn ngữ học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 – 0,5 trước 2020
30.	Nhân lực khoa học xã hội	0866-756X	Tạp chí	Học viện Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	0 – 1,0
31.	Khoa học và công nghệ	1859-0128	Tạp chí	ĐH Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	0 – 0,5 trước 2020
32.	Quản lý giáo dục	1859-2910	Tạp chí	Học viện Quản lý giáo dục	0 – 0,50
33.	Tâm lý học	1859-0098	Tạp chí	Viện Tâm lý học	0 – 1,0
34.	Tâm lý học Việt Nam (Cũ: Tâm lý học xã hội)	0866-8019	Tạp chí	Hội Tâm lý học Việt Nam (Cũ: Hội Tâm lý học xã hội Việt Nam)	0 – 1,0
35.	Thiết bị giáo dục	1859-0810	Tạp chí	Hiệp hội Thiết bị giáo dục Việt Nam	0 – 0,25 0 – 0,5 từ 2016 0 – 0,75 từ 2019
36.	Xã hội học	2615-9163 (0866-7659)	Tạp chí	Viện Xã hội học	0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2019 đến trước 2020
37.	Nguồn nhân lực và An sinh xã hội	2815-5610	Tạp chí	Trường Đại học Lao động – Xã hội	0 – 0,25 từ 2022
38.	Khoa học và công nghệ Việt Nam (Bản B) VMOST Journal of Social Sciences and Humanities	1859-4794-V 2734-9748-E	Tạp chí	Bộ Khoa học và Công nghệ	0 – 0,25 từ 2022